UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 7869 /QĐ - UBND	*TP Thanh Hoá, ngày 31 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của thành phố Thanh Hóa.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 206 /NQ-HĐND ngày 30/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Thanh Hóa Khóa XXII, kỳ họp thứ 9 về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022 của thành phố Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của thành phố Thanh Hóa (theo các biểu kèm theo quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể cấp thành phố; Chủ tịch UBND các phường, xã; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
-Ủy ban nhân dân tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính (để b/c);
- Văn phòng thành ủy;
- Văn phòng HĐND - UBND thành phố;
- Các phòng ban thuộc UBND thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Cơ quan các đoàn thể thành phố;
- UBND các phường, xã;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trịnh Huy triều

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HOÁ

Mẫu 10/CKTC-NSĐP

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NSĐP NĂM 2022

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND thành phố Thanh Hóa

(Đơn vị tính: triệu đồng)

PHẦN THU				
TT	**Chỉ tiêu**	**Tổng số**	**NS huyện**	**NS xã**
	Tổng thu NSĐP	**3.535.037**	**2.831.810**	**703.226**
I	**Thu cân đối NSĐP**	**2.729.742**	**2.420.342**	**309.400**
1	Các khoản thu thuế, phí, LP, thu khác	2.116.250	1.944.681	171.569
	Trong đó:			
-	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	45.628	35.577	10.052
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.070.622	1.909.104	161.518
2	Thu huy động đầu tư theo K3 - Đ8 Luật NSNN	0		
3	Thu kết dư năm trước	3	0	3
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang	613.488	475.660	137.828
II	**Thu bổ sung từ NS cấp trên**	**803.927**	**410.101**	**393.826**
1	Bổ sung cân đối NS	487.065	367.711	119.354
2	Bổ sung có mục tiêu	316.862	42.390	274.472
III	**Thu hoàn trả giữa các cấp NS**	**1.368**	**1.368**	**0**
1	Hoàn trả các khoản PS trong năm	0		0
2	Hoàn trả các khoản PS năm trước	1.368	1.368	0
IV	**Các khoản thu QL qua NSNN**	**0**		

PHẦN CHI				
TT	**Chỉ tiêu**	**Tổng số**	**NS huyện**	**NS xã**
	Tổng chi NSĐP	**3.528.189**	**2.831.810**	**696.379**
I	**Chi cân đối NSĐP**	**3.122.346**	**2.427.336**	**695.010**
1	Chi đầu tư phát triển	959.349	606.355	352.994
2	Chi trả nợ (gốc + lãi) theo K3 - Đ8 Luật NSNN	0		
3	Chi thường xuyên	1.192.923	1.007.249	185.675
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	970.073	813.732	156.341
II	**Chi bổ sung từ NS cấp dưới**	**393.826**	**393.826**	**0**
1	Chi bổ sung cân đối NS	119.354	119.354	
2	Chi bổ sung có mục tiêu	274.472	274.472	
III	**Chi hoàn trả giữa các cấp NS**	**12.017**	**10.649**	**1.368**
1	Chi hoàn trả các KPS trong năm	0		
2	Chi hoàn trả các KPS năm trước	12.017	10.649	1.368
IV	**Chi từ nguồn thu QL qua NSNN**	**0**	**0**	**0**
	Chênh lệch thu - chi	**6.848**	**0**	**6.848**

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HOÁ

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2022

kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND thành phố Thanh Hó

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Quyết toán	So sánh
	TỔNG NGUỒN THU NS THÀNH PHỐ	**2.254.311**	**2.831.810**	**125,6%**
1	**Thu NS thành phố được hưởng theo phân cấp**	**1.886.600**	**1.946.049**	**103,2%**
-	Các khoản thu NSTP hưởng 100%	10.000	11.765	117,7%
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.876.600	1.934.284	103,1%
2	**Thu bổ sung từ NS cấp trên**	**367.711**	**410.101**	**111,5%**
-	Bổ sung cân đối NS	367.711	367.711	100,0%
-	Bổ sung có mục tiêu		42.390	
3	**Thu kết dư**	**0**	**0**	
4	**Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang**	**0**	**475.660**	
	TỔNG CHI NS THÀNH PHỐ	**2.254.311**	**2.831.810**	**125,6%**
I	**Chi cân đối NS Thành phố**	**2.134.957**	**1.613.604**	**75,6%**
1	Chi đầu tư phát triển	1.004.757	606.355	60,3%
2	Chi thường xuyên	1.060.229	1.007.248	95,0%
3	Chi dự phòng ngân sách	39.203	0	0,0%
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	30.768	0	0,0%
II	**Chi bổ sung NS phường, xã**	**119.355**	**393.826**	
II	**Chi nộp cấp trên**		**10.649**	
III	**Chi chuyển nguồn năm sau**		**813.732**	

UBND THÀNH PHỐ THANH HOÁ **Mẫu số 97/CK-NSNN**

QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2022

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu thu	Dự toán đầu năm		Quyết toán		Ss sánh QT/DT	
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách thành phố	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách thành phố	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách thành phố
A	B	1	2		6	8	9
	TỔNG CỘNG	**3.112.606**	**2.254.311**	**4.311.313**	**2.831.810**	**139%**	**126%**
A.	**Tổng thu cân đối NSNN**	**2.744.895**	**1.886.600**	**2.893.895**	**1.946.049**	**105%**	**103%**
I.	**Thu nội địa**	**2.744.895**	**1.886.600**	**2.891.446**	**1.944.577**	**105%**	**103%**
1.	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do TW quản lý	0	0	82.575	3		
2.	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	4.050	0	11.322	707	280%	
3.	Thu từ khu vực DN có vốn ĐT nước ngoài	0	0	11.126	64		
4.	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	369.706	366.954	474.663	454.033	128%	124%
5.	Lệ phí trước bạ	299.000	243.822	319.182	259.763	107%	107%
6.	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			9			
7.	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.195	15.825	31.307	20.277	129%	128%
8.	Thuế thu nhập cá nhân	105.000	94.969	180.806	160.023	172%	169%
9.	Thuế bảo vệ môi trường						
10.	Thu phí và lệ phí	46.274	36.908	46.122	35.577	100%	96%

11.	Tiền sử dụng đất	1.697.772	1.024.852	1.442.513	903.514	85%	88%
12.	Thu tiền thuê đất, mặt nước	148.988	71.961	157.768	75.768	106%	105%
16.	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu NN			119			
17.	Thu khác ngân sách	15.000	10.000	63.834	11.765	426%	118%
18.	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.829	1.478	4.071	1.889	46%	128%
19.	Thu hoa lợi công sản và thu khác tại xã	3.500	0	3.275		94%	
20.	Thu bồi thường thiệt hại khi NN thu hồi đất công ích			4.354			
21	Thu từ hoạt đồng sổ số kiến thiết			1.875			
22	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN			18.625			
23	Thu tiền phạt lính vực thuế	22.581	19.831	25.892	19.826	115%	100%
II.	Thu viện trợ			**0**			
III.	**Các khoản huy động, đóng góp**	**0**	**0**	**2.449**	**1.472**		
1.	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng CSHT			921			
2.	Các khoản huy động, đóng góp khác			1.528	1.472		
IV	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**12.017**	**1.368**		
B.	**Thu chuyển giao ngân sách**	**367.711**	**367.711**	**803.927**	**410.101**	**219%**	**112%**
I.	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**367.711**	**367.711**	**803.927**	**410.101**	**219%**	**112%**
1.	Bổ sung cân đối	367.711	367.711	487.065	367.711	**132%**	**100%**
2.	Bổ sung có mục tiêu			316.862	42.390		
C.	**Thu chuyển nguồn**			**613.488**	**475.660**		
D.	**Thu kết dư**			**3**			

UBND THÀNH PHỐ THANH HÓA

Mẫu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm			Quyết toán năm 2022	Trong đó		So sánh (%)		
		Dự toán Thành phố giao đầu năm 2022	Trong đó			Cấp hyện	Cấp xã	NS thành phố	NS cấp thành phố	NS cấp xã
			Cấp thành phố	Cấp xã						
A	B	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8		9
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	**2.540.268**	**2.254.311**	**285.956**	**3.528.189**	**2.831.810**	**696.379**	**139%**	**126%**	**244%**
A.	**Chi cân đối ngân sách**	**2.420.913**	**2.134.957**	**285.956**	**2.152.273**	**1.613.604**	**538.669**	**89%**	**76%**	**188%**
I.	**Chi đầu tư phát triển**	**1.117.518**	**1.004.757**	**112.761**	**959.349**	**606.355**	**352.994**	**86%**	**60%**	
1.	**Chi đầu tư cho các dự án**	**1.117.518**	**1.004.757**	**112.761**	**959.349**	**606.355**	**352.994**	**86%**	**60%**	
	Trong đó									
1,1	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	0			103.490	2.988	100.502			
1,2	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
2.	**Chi đầu tư phát triển khác**	0			0					
II.	**Chi thường xuyên**	**1.227.817**	**1.060.229**	**167.588**	**1.192.923**	**1.007.248**	**185.675**	**97%**	**95%**	**111%**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	56.564	53.844	2.720	495.253	493.346	1.907	876%	916%	70%
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	#DIV/0!	0%
III.	**Dự phòng ngân sách**	**44.810**	**39.203**	**5.607**	**0**			0%	0%	0%

IV.	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**30.768**	**30.768**		**0**			0%	0%	
B.	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	**119.355**	**119.355**	**0**	**393.826**	**393.826**	**0**	330%	330%	
1	Bổ sung cân đối	119.355	119.355		119.354	119.354		100%	100%	
2	Bổ sung có mục tiêu	0			274.472	274.472				
C.	**Chi chuyển nguồn**				**970.073**	**813.732**	**156.341**			
D	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**0**			**12.017**	**10.649**	**1.368**			

UBND THÀNH PHỐ THANH HÓA **Mẫu số 99/CK-NSNN**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh %
A	B	3	6	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	**2.254.312**	**2.831.810**	**126%**
A.	**Chi Ngân sách huyện theo lĩnh vực**	**2.134.957**	**2.427.336**	**114%**
I.	**Chi đầu tư phát triển**	**1.004.757**	**606.355**	**60%**
1.	**Chi đầu tư cho các dự án**		**606.355**	
1.1	Chi quốc phòng		4.081	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
1,1	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề		2.988	
1,2	Chi khoa học và công nghệ			
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		4.140	
1.6	Chi văn hóa thông tin		6.908	
1.7	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn		843	
1.8	Chi thể dục thể thao			
1.9	Chi bảo vệ môi trường			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		571.345	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			
1.12	Chi đảm bảo xã hội			
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		16.050	
2.	**Chi đầu tư phát triển khác**			
II.	**Chi thường xuyên**	**1.060.229**	**1.007.249**	**95%**
1	Chi quốc phòng	11.629	17.682	152%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.059	2.311	218%

3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	533.844	493.346	92%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	70.201	69.839	99%
5	Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	14.474	13.216	91%
6	Chi bảo vệ môi trường	139.457	130.529	94%
7	Chi các hoạt động kinh tế	114.611	107.879	94%
8	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	57.161	64.019	112%
9	Chi đảm bảo xã hội	99.441	102.652	103%
10	Chi khác	10.000	5.776	58%
11	Ghi thu ghi chi	8.352	0	0%
III.	**Dự phòng ngân sách**	**39.203**		0%
IV.	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**30.768**		0%
V.	**Chi chuyển nguồn**		**813.732**	
B.	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	**119.355**	**393.827**	330%
1	Bổ sung cân đối	119.355	119.355	100%
2	Bổ sung có mục tiêu		274.472	
C.	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**10.649**	

UBND THÀNH PHỐ THANH HÓA **Mẫu số 100/CK-NSNN**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN TỔ CHỨC NĂM 2022

(kèm theo QĐ số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND thành phố Thanh Hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi ĐTPT (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi ĐTPT (không kể chương trình MTQG)	Chi TX (không kể chương trình MTQG)	Cho chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi ĐTPT (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.549.357**	**652.876**	**1.020.663**	**1.496.129**	**606.355**	**1.007.105**	**143**	**0**	**143**	**41.331**	**96,56%**	**92,87%**	**98,67%**
1	Văn phòng HĐND và UBND	29.932		29.932	29.932		29.932				0	100,00%		100,00%
2	Thường trực HĐND	3.765		3.765	3.765		3.765				0	100,00%		100,00%
4	Phòng Thanh tra	592		592	592		592				0	100,00%		100,00%
5	Phòng Nội vụ	2.606		2.606	2.606		2.606				0	100,00%		100,00%
6	Phòng tư pháp	864		864	864		864				0	100,00%		100,00%
7,5	Phòng Văn hóa Thông	947		947	947		924	23		23	0	100,00%		97,57%
8,8	Phòng Kinh tế	2.472		2.472	2.417		2.297	120		120	0	97,77%		92,92%
10	Phòng lao động thương binh và xã hội	102.394		102.394	94.268		94.268				213	92,06%		92,06%
11	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.535		1.535	1.535		1.535				0	100,00%		100,00%
13	Trung tâm y tế thành	849		849	738		738				5	86,90%		86,90%
14	Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	2.560		2.560	2.560		2.560				0	100,00%		100,00%
15	Công an thành phố	4.504		4.504	4.092		4.092				0	90,84%		90,84%
17	Ban chỉ huy quân sự thành phố	21.045		21.045	20.545		20.545				0	97,62%		97,62%

18	Đội kiểm tra quy tắc đô thị	193.054		193.054	189.833		189.833				0	98,33%		98,33%
19	Văn phòng thành ủy	24.588		24.588	24.588		24.588				0	100,00%		100,00%
21	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc thành phố	2.273		2.273	2.273		2.273				0	100,00%		100,00%
22	Hội phụ nữ thành phố	1.095		1.095	1.095		1.095				0	100,00%		100,00%
23	Hội nông dân thành phố	1.314		1.314	1.314		1.314				0	100,00%		100,00%
24	Hội Cựu chiến binh thành phố	1.215		1.215	1.215		1.215				0	100,00%		100,00%
26	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh thành	992		992	992		992				0	100,00%		100,00%
27	Trung tâm Văn hoá - Thông tin thành phố	9.233		9.233	9.233		9.233				0	100,00%		100,00%
28	Nhà Văn hoá thiếu nhi thành phố	1.468		1.468	1.468		1.468				0	100,00%		100,00%
30	Công ty Môi trường	37.032		37.032	37.032		37.032				0	100,0%		100,00%
31	HTX Tân Sơn	3.981		3.981	3.981		3.981				0	100,0%		100,00%
32	BHXH thành phố	70.201		70.201	68.976		68.976				1.225	98,3%		98,25%
34	Hội người mù	799		799	725		725				74	90,7%		90,69%
35	Hội đông y	115		115	115		115				0	100,0%		100,00%
36	Hội cựu TNXP	115		115	115		115				0	100,0%		100,00%
37	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	115		115	115		115				0	100,0%		100,00%
39	Hội nạn nhân chất độc Da cam Dioxin	115		115	115		115				0	100,0%		100,00%
40	Hội làm vườn và trang	175		175	175		175				0	100,0%		100,00%
41	Hội người cao tuổi	115		115	115		115				0	100,0%		100,00%
43	Hội luật gia	130		130	130		130				0	100,0%		100,00%
44	Hội Khuyến học	115		115	115		115				0	100,0%		100,00%
45	Hội chữ thập đỏ	239		239	239		239				0	100,0%		100,00%
47	Chi cục thuế thành phố	500		500	500		500				0	100,0%		100,00%
48	Chi cục thống kê thành phố	387		387	387		387				0	100,0%		100,00%
49	CLB Hạc Thành	185		185	185		185				0	100,00%		100,00%
50	Hội cựu giáo chức	40		40	40		40				0	100,00%		100,00%

52	Ban liên lạc hưu trí thành phố	35		35	35		35				0	100,00%		100,00%
53	Ban đoàn kết công giáo	130		130	130		130				0	100,00%		100,00%
54	Ban chỉ đạo thi hành án dân sự thành phố	89		89	89		89				0	100,00%		100,00%
56	Hội đồng tư vấn pháp	40		40	40		40				0			100,00%
57	NH chính sách XH	4.000		4.000	4.000		4.000				0	100,00%		100,00%
58	Ban quản lý đầu tư xây dựng	513.142	513.142		473.453	473.453					39.689	92,27%	92,27%	
60	Bệnh viện đa khoa thành phố	2.086	2.086		1.961	1.961					124	94,04%	94,04%	
61	Ban QLDA quy hoạch sử dụng đất năm 2022	1.100	1.100		1.100	1.100					0	100,00%	100,00%	
62	Trung tâm PTQĐ TP		112.995			108.704							96,20%	
63	Ban QLDA xây dựng lưới điện địa chính, đo đạc bản đồ đăng ký, cấp giấy CNQSDĐ		980			980							100,00%	
65	Ban Hàm Rồng		1.406			1.179							83,85%	
66	Trung tâm Y tế	2.179	2.179		2.179	2.179					0	100,00%	100,00%	
67	Trung tâm văn hóa TT, DL thành phố	843	843		843	843							100,00%	
69	Ban chỉ huy quân sự thành phố		1.211			1.115							92,04%	
70	Công an thành phố		4.400			2.500							56,82%	
71	Văn phòng HĐND và UBND thành phố		1.313			1.313							100,00%	
73	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		344			344							100,00%	
74	Ban QLDA lập quy hoạch sử dụng đất năm 2030 và KH sử dụng đất năm 2021		1.533			1.340							87,41%	
75	Công ty Sông Mã	9.345	9.345		9.345	9.345						100,00%	100,00%	
76	MN 27-2	2.505		2.505	2.504		2.504					99,98%		99,98%
78	MN An Hưng	3.097		3.097	3.097		3.097					100,00%		100,00%

79	MN Ba Đình	3.381		3.381	3.381		3.381					100,00%		100,00%
80	MN Điện Biên	3.021		3.021	3.021		3.021					100,00%		100,00%
82	MN Đông Cương	2.397		2.397	2.397		2.397					100,00%		100,00%
83	MN Đông Hải	2.579		2.579	2.579		2.579					100,00%		100,00%
84	MN Đông Hương	2.931		2.931	2.931		2.931					100,00%		100,00%
86	MN Đông Lĩnh	2.604		2.604	2.604		2.604					100,00%		100,00%
87	MN Đông Sơn	2.924		2.924	2.924		2.924					100,00%		100,00%
88	MN Đông Tân	2.691		2.691	2.691		2.691					100,00%		100,00%
89	MN Đông Thọ A	2.521		2.521	2.521		2.521					100,00%		100,00%
91	MN Đông Thọ B	1.724		1.724	1.724		1.724					100,00%		100,00%
92	MN Đông Vệ	2.730		2.730	2.730		2.730					100,00%		100,00%
93	MN Hàm Rồng	2.175		2.175	2.175		2.175					100,00%		100,00%
95	MN Hoa Mai	4.918		4.918	4.918		4.918					100,00%		100,00%
96	MN Hoằng Anh	1.690		1.690	1.690		1.690					100,00%		100,00%
97	MN Hoằng Long	2.010		2.010	2.010		2.010					100,00%		100,00%
99	MN Hoằng Lý	2.359		2.359	2.359		2.359					100,00%		100,00%
100	MN Lam Sơn	2.941		2.941	2.941		2.941					100,00%		100,00%
101	MN Nam Ngạn	2.206		2.206	2.202		2.202					99,84%		99,84%
102	MN Ngọc Trạo	2.324		2.324	2.324		2.324					100,00%		100,00%
104	MN Phan Đình Phùng	2.737		2.737	2.737		2.737					100,00%		100,00%
105	MN Phú Sơn	2.849		2.849	2.849		2.849					100,00%		100,00%
106	MN Quảng Cát	2.601		2.601	2.592		2.592					99,65%		99,65%
108	MN Quảng Đông	3.217		3.217	3.217		3.217					100,00%		100,00%
109	MN Quảng Hưng	2.742		2.742	2.742		2.742					100,00%		100,00%
110	MN Quảng Phú	2.794		2.794	2.794		2.794					100,00%		100,00%
112	MN Quảng Tâm	3.387		3.387	3.374		3.374					99,60%		99,60%
113	MN Quảng Thắng	2.281		2.281	2.281		2.281					100,00%		100,00%
114	MN Quảng Thành	3.764		3.764	3.764		3.764					100,00%		100,00%
115	MN Quảng Thịnh	2.907		2.907	2.907		2.907					100,00%		100,00%
117	MN Tân Sơn	5.281		5.281	5.281		5.281					100,00%		100,00%
118	MN Tào Xuyên	2.224		2.224	2.224		2.224					100,00%		100,00%
119	MN Thiệu Dương	3.379		3.379	3.379		3.379					100,00%		100,00%
121	MN Thiệu Khánh	2.492		2.492	2.492		2.492					100,00%		100,00%
122	MN Trường Thi A	1.752		1.752	1.752		1.752					100,00%		100,00%
123	MN Trường Thi B	3.932		3.932	3.932		3.932					100,00%		100,00%
125	MN Đông Vinh	1.546		1.546	1.514		1.514					97,89%		97,89%

126	MN Hoằng Đại	2.157		2.157	2.157		2.157					100,00%		100,00%
127	MN Hoằng Quang	2.073		2.073	2.073		2.073					100,00%		100,00%
128	MN Thiệu Vân	1.373		1.373	1.322		1.322					96,26%		96,26%
130	TH Ba Đình	8.025		8.025	8.018		8.018					99,91%		99,91%
131	TH Điện Biên 1	7.425		7.425	7.419		7.419					99,92%		99,92%
132	TH Điện Biên 2	7.981		7.981	7.981		7.981					100,00%		100,00%
134	TH Đông Cương	5.005		5.005	5.005		5.005					100,00%		100,00%
135	TH Đông Hải 1	3.747		3.747	3.747		3.747					100,00%		100,00%
136	TH Đông Hải 2	2.873		2.873	2.873		2.873					100,00%		100,00%
138	TH Đông Hưng	4.986		4.986	4.986		4.986					100,00%		100,00%
139	TH Đông Hương	4.134		4.134	4.134		4.134					100,00%		100,00%
140	TH Đông Lĩnh	4.169		4.169	4.169		4.169					100,00%		100,00%
141	TH Đông Tân	4.411		4.411	4.411		4.411					100,00%		100,00%
143	TH Đông Thọ	8.094		8.094	8.094		8.094					100,00%		100,00%
144	TH Đông Vệ 1	5.250		5.250	5.246		5.246					99,92%		99,92%
145	TH Đông Vệ 2	7.365		7.365	7.365		7.365					100,00%		100,00%
147	TH Hàm Rồng	4.515		4.515	4.507		4.507					99,82%		99,82%
148	TH Hoằng Anh	2.717		2.717	2.717		2.717					100,00%		100,00%
149	TH Hoàng Hoa Thám	7.493		7.493	7.449		7.449					99,42%		99,42%
151	TH Hoằng Long	3.605		3.605	3.569		3.569					98,98%		98,98%
152	TH Lê Văn Tám	5.702		5.702	5.688		5.688					99,75%		99,75%
153	TH Lý Tự Trọng	7.562		7.562	7.562		7.562					100,00%		100,00%
154	TH Minh Khai 1	9.008		9.008	8.960		8.960					99,47%		99,47%
156	TH Minh Khai 2	4.053		4.053	4.041		4.041					99,70%		99,70%
157	TH Nam Ngạn	2.675		2.675	2.675		2.675					100,00%		100,00%
158	TH Nguyễn Bá Ngọc	4.331		4.331	4.327		4.327					99,91%		99,91%
160	TH Nguyễn Văn Trỗi	9.186		9.186	9.186		9.186					100,00%		100,00%
161	TH Quảng Cát	5.156		5.156	5.128		5.128					99,46%		99,46%
162	TH Quảng Đông	4.216		4.216	4.216		4.216					100,00%		100,00%
164	TH Quảng Hưng	4.598		4.598	4.554		4.554					99,04%		99,04%
165	TH Quảng Phú	4.463		4.463	4.431		4.431					99,28%		99,28%
166	TH Quảng Tâm	5.224		5.224	5.224		5.224					100,00%		100,00%
167	TH Quảng Thắng	3.186		3.186	3.175		3.175					99,65%		99,65%
169	TH Quảng Thành	6.285		6.285	6.285		6.285					100,00%		100,00%
170	TH Quảng Thịnh	4.060		4.060	4.060		4.060					100,00%		100,00%
171	TH Tân Sơn	5.599		5.599	5.599		5.599					100,00%		100,00%

173	TH Tào Xuyên	4.965		4.965	4.965		4.965					100,00%		100,00%
174	TH Thiệu Dương	5.309		5.309	5.293		5.293					99,70%		99,70%
175	TH Thiệu Khánh	4.378		4.378	4.278		4.278					97,72%		97,72%
177	TH Trần Phú	8.412		8.412	8.412		8.412					100,00%		100,00%
178	TH&THCS Đông Vinh	1.677		1.677	1.677		1.677					100,00%		100,00%
179	TH Hoằng Đại	2.738		2.738	2.706		2.706					98,83%		98,83%
180	TH Hoằng Quang	3.244		3.244	3.301		3.301					101,76%		101,76%
182	TH&THCS Thiệu Vân	1.914		1.914	1.914		1.914					100,00%		100,00%
183	THCS An Hoạch	3.937		3.937	3.937		3.937					100,00%		100,00%
184	THCS Cù Chính Lan	3.058		3.058	3.058		3.058					100,00%		100,00%
186	THCS Điện Biên	7.907		7.907	7.907		7.907					100,00%		100,00%
187	THCS Đông Cương	4.636		4.636	4.636		4.636					100,00%		100,00%
188	THCS Đông Hải	4.327		4.327	4.327		4.327					100,00%		100,00%
190	THCS Đông Hương	3.461		3.461	3.461		3.461					100,00%		100,00%
191	THCS Đông Lĩnh	3.343		3.343	3.343		3.343					100,00%		100,00%
192	THCS Đông Tân	3.237		3.237	3.237		3.237					100,00%		100,00%
193	THCS Đông Thọ	6.837		6.837	6.837		6.837					100,00%		100,00%
195	THCS Hàm Rồng	2.973		2.973	2.973		2.973					100,00%		100,00%
196	THCS Lê Lợi	6.448		6.448	6.448		6.448					100,00%		100,00%
197	THCS Long Anh	4.856		4.856	4.856		4.856					100,00%		100,00%
199	THCS Lý Tự Trọng	7.473		7.473	7.473		7.473					100,00%		100,00%
200	THCS Minh Khai	9.141		9.141	9.141		9.141					100,00%		100,00%
201	THCS Nam Ngạn	3.213		3.213	3.213		3.213					100,00%		100,00%
203	THCS Nguyễn V.Trỗi	7.419		7.419	7.419		7.419					100,00%		100,00%
204	THCS Quảng Cát	3.467		3.467	3.475		3.475					100,22%		100,22%
205	THCS Quảng Đông	3.098		3.098	3.098		3.098					100,00%		100,00%
206	THCS Quảng Hưng	3.794		3.794	3.794		3.794					100,00%		100,00%
208	THCS Quảng Phú	3.703		3.703	3.703		3.703					100,00%		100,00%
209	THCS Quảng Tâm	3.901		3.901	3.901		3.901					100,00%		100,00%
210	THCS Quảng Thắng	3.135		3.135	3.135		3.135					100,00%		100,00%
212	THCS Quảng Thành	4.576		4.576	4.576		4.576					100,00%		100,00%
213	THCS Quảng Thịnh	2.422		2.422	2.422		2.422					100,00%		100,00%
214	THCS Quang Trung	9.437		9.437	9.437		9.437					100,00%		100,00%
216	THCS Tân Sơn	3.685		3.685	3.685		3.685					100,00%		100,00%
217	THCS Tào Xuyên	4.109		4.109	4.109		4.109					100,00%		100,00%
218	THCS Thiệu Dương	3.787		3.787	3.787		3.787					100,00%		100,00%

219	THCS Thiệu Khánh	3.929		3.929	3.929		3.929					100,00%		100,00%
221	THCS Trần Mai Ninh	11.073		11.073	11.073		11.073					100,00%		100,00%
222	THCS Trần Phú	5.849		5.849	5.849		5.849					100,00%		100,00%
223	TH&THCS Đông Vinh	1.606		1.606	1.606		1.606					100,00%		100,00%
225	THCS Hoằng Đại	2.960		2.960	2.960		2.960					100,00%		100,00%
226	THCS Hoằng Quang	2.530		2.530	2.530		2.530					100,00%		100,00%
227	TH&THCS Thiệu Vân	1.830		1.830	1.830		1.830					100,00%		100,00%
229	Trung tâm GDNN-GDTX	3.142		3.142	3.142		3.142					100,00%		100,00%
230	Trung tâm Chính trị TP	1.423		1.423	1.423		1.423					100,00%		100,00%
231	Phòng Giáo dục & ĐT	6.037		6.037	6.037		6.037					100,00%		100,00%
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**39.203**	**19.108**	**20.095**	**0**									
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**30.768**		**30.768**	**0**		**0**							
IV	**CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NS XÃ**	**119.355**		**119.355**	**119.354**		**119.354**					100,00%		100,00%
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**						**813.732**							

UBND THÀNH PHỐ THANH HÓA

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

Đvt: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=7/1*	*14=8/2*	*15=9/3*	*16=10/4*	*17=11/5*	*18=12/6*
	Tổng số	**398.076**	**119.354**	**278.754**	**269.737**	**9.016**	**0**	**394.675**	**119.354**	**275.320**	**267.241**	**8.079**	**0**						
1	An Hưng	10.379	4.336	6.043	5.588	454	-	10.143	4.336	5.807	5.412	395		98%	100%	96%	97%	87%	
2	Ba Đình	6.605	1.429	5.176	5.020	157	-	6.586	1.429	5.157	5.000	157		100%	100%	100%	100%	100%	
3	Điện Biên	8.794	1.609	7.186	7.103	83	-	8.794	1.609	7.186	7.103	83		100%	100%	100%	100%	100%	
4	Đông Cương	25.550	4.066	21.485	21.320	165	-	25.550	4.066	21.485	21.320	165		100%	100%	100%	100%	100%	
5	Đông Hải	22.785	1.937	20.848	20.708	140	-	22.785	1.937	20.848	20.708	140		100%	100%	100%	100%	100%	
6	Đông Hương	3.826	2.132	1.694	1.605	89	-	3.826	2.132	1.694	1.605	89		100%	100%	100%	100%	100%	
7	Đông Lĩnh	7.655	4.344	3.311	3.145	165	-	7.652	4.344	3.308	3.143	165		100%	100%	100%	100%	100%	
8	Đông Sơn	13.049	4.241	8.808	8.376	433	-	12.635	4.241	8.394	8.024	370		97%	100%	95%	96%	86%	
9	Đông Tân	4.907	3.746	1.161	1.003	158	-	4.907	3.746	1.161	1.003	158		100%	100%	100%	100%	100%	
10	Đông Thọ	22.748	2.110	20.638	20.436	202	-	22.748	2.110	20.638	20.436	202		100%	100%	100%	100%	100%	
11	Đông Vệ	3.702	2.133	1.569	1.316	253	-	3.702	2.133	1.569	1.316	253		100%	100%	100%	100%	100%	
12	Hàm Rồng	7.309	3.657	3.652	3.372	280	-	7.211	3.657	3.554	3.273	280		99%	100%	97%	97%	100%	
13	Lam Sơn	6.668	716	5.951	5.813	138	-	6.668	716	5.951	5.813	138		100%	100%	100%	100%	100%	
14	Long Anh	18.254	5.256	12.998	12.407	590	-	18.254	5.256	12.998	12.407	590		100%	100%	100%	100%	100%	
15	Nam Ngạn	5.280	4.033	1.247	1.043	204	-	4.237	4.033	204	-	204		80%	100%	16%	0%	100%	
16	Ngọc Trạo	6.919	2.996	3.924	3.790	134	-	6.889	2.996	3.893	3.759	134		100%	100%	99%	99%	100%	
17	Phú Sơn	8.352	3.577	4.775	4.492	283	-	7.868	3.577	4.291	4.008	283		94%	100%	90%	89%	100%	
18	Quảng Cát	8.574	4.552	4.022	3.601	421	-	8.574	4.552	4.022	3.601	421		100%	100%	100%	100%	100%	
19	Quảng Đông	14.885	4.002	10.883	10.674	208	-	14.788	4.002	10.786	10.578	208		99%	100%	99%	99%	100%	

20	Quảng Hưng	11.895	3.202	8.692	8.505	188	-	11.895	3.202	8.692	8.505	188		100%	100%	100%	100%	100%	
21	Quảng Phú	10.277	4.341	5.936	5.818	117	-	10.277	4.341	5.936	5.818	117		100%	100%	100%	100%	100%	
22	Quảng Tâm	4.027	3.784	243	3	240	-	4.027	3.784	243	3	240		100%	100%	100%	100%	100%	
23	Quảng Thắng	9.044	3.795	5.249	5.073	176	-	9.044	3.795	5.249	5.073	176		100%	100%	100%	100%	100%	
24	Quảng Thành	10.422	3.223	7.199	7.065	134	-	10.422	3.223	7.199	7.065	134		100%	100%	100%	100%	100%	
25	Quảng Thịnh	28.426	3.770	24.656	24.337	319	-	28.426	3.770	24.656	24.337	319		100%	100%	100%	100%	100%	
26	Tân Sơn	7.405	3.426	3.980	3.752	228	-	7.405	3.426	3.980	3.752	228		100%	100%	100%	100%	100%	
27	Tào Xuyên	6.336	5.152	1.184	1.086	98	-	6.336	5.152	1.184	1.086	98		100%	100%	100%	100%	100%	
28	Thiệu Dương	10.061	4.647	5.414	5.238	176	-	10.061	4.647	5.414	5.238	176		100%	100%	100%	100%	100%	
29	Thiệu Khánh	12.693	4.411	8.282	8.151	131	-	12.679	4.411	8.269	8.151	118		100%	100%	100%	100%	90%	
30	Trường Thi	19.221	3.670	15.551	15.399	153	-	19.221	3.670	15.551	15.399	153		100%	100%	100%	100%	100%	
31	Đông Vinh	15.166	3.518	11.648	11.403	245	-	15.050	3.518	11.532	11.288	245		99%	100%	99%	99%	100%	
32	Hoằng Đại	15.370	4.060	11.852	11.760	92	-	15.912	4.060	11.852	11.760	92		104%	100%	100%	100%	100%	
33	Hoằng Quang	6.001	3.936	1.941	1.717	224	-	5.877	3.936	1.941	1.717	224		98%	100%	100%	100%	100%	
34	Thiệu Vân	25.494	3.549	21.557	19.617	1.941	-	24.228	3.549	20.678	19.538	1.140		95%	100%	96%	100%	59%	